

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST

Ngày: 15/6/2022

*“V/v Yêu cầu hủy GCNQSDĐ và kiện đòi tài sản là
quyền sử dụng đất; chia di sản thừa kế ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Đào.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm và ông Nguyễn Đức Hạnh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương
mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2021/TLST-
DS ngày 04/11/2021 về việc Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và
kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế theo quyết định đưa vụ
án ra xét xử số: 17/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Bá N, sinh năm 1964;

Địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Bá Ng, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm
1959.

Đều có địa chỉ: thôn 8, xã Tân Lâm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ng, bà D: Ông Phạm Xuân Kh,
sinh năm 1953. (theo giấy ủy quyền ghi ông Phạm Bá Khoi. Ông Phạm Xuân
Kh và Phạm Bá Kh là một người).

Địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T, chức vụ: Chủ tịch UBND
huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H, chức vụ: Phó trưởng
phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1945. Địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

3. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1951. Địa chỉ: Số nhà 7 tổ 5 phường Trung Trắc, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Ông Phạm Bá Ch, sinh năm 1954. Địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

5. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1948. Địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

6. Bà Phạm Thị Rời, sinh năm 1952. Địa chỉ: thôn Đĩnh Đào, xã Đoàn Thượng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

7. Ông Phạm Xuân Kh, sinh năm 1953. Địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Xuân Kh. Ông Nguyễn Kiều Đ – Luật sư, Văn phòng luật sư Á Đông. Địa chỉ: số 15A đường Hồng Quang, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

8. Ông Phạm Bá Ng1, sinh năm 1960. Địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

9. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1965. Địa chỉ: thôn Đ Đ, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

10. Cụ Phạm Thị R, sinh năm 1930. Địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

Người giám hộ của cụ R: Ông Trần Minh Tựa, sinh năm 1956 (là con trai cụ R). Địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

Tại phiên tòa: Có mặt ông N, ông K, ông Ng1, bà D, bà R, bà G, ông T, ông Đ. Vắng mặt bà D, ông Ng, ông C, bà N, bà D, ông H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn ông Phạm Bá N trình bày: Ông nội ông là cụ Phạm Bá Ph, cụ Ph kết hôn với hai cụ (cụ cả là Nguyễn Thị T, cụ hai là Nguyễn Thị C). Cụ Ph và cụ T sinh được 03 người con gồm: ông Phạm Bá Tr, ông Phạm Bá Kh1 và bà Phạm Thị R. Cụ Ph và cụ C sinh được 01 người con: ông Phạm Bá T2 (Ông T là bố đẻ ông). Cụ T chết năm 1953, cụ Ph chết năm 1985, cụ C chết năm 2003. Cả ba cụ chết đều không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống cụ Ph và cụ C tạo dựng được khối tài sản chung là thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12 diện tích 297m², địa chỉ thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D. Đây di sản của cụ Ph, cụ C không liên quan đến cụ T. Trước đây bố mẹ ông là ông T2 và bà A chung sống cùng hai cụ trên thửa đất này, sau này bố ông đi bộ đội rồi hy sinh nên hai mẹ con ông chuyển ra thửa đất khác sống. Do không có chỗ ở nên vợ chồng ông Ng có ra ở nhờ hai cụ trên

thửa đất này. Vợ chồng ông Ng ra sống cùng các cụ năm nào ông không nhớ nhưng đến năm 1995 ông đón cụ C ra sống cùng, sau này cụ chết tại gia đình ông. Thửa đất trên vợ chồng ông Ng vẫn sử dụng, xây dựng công trình trên đất, đến năm 1997 vợ chồng ông Ng đi làm kinh tế mới trong miền Nam. Do vậy, thửa đất cùng tài sản trên đất không ai sử dụng. Việc ông Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm nào ông không biết. Ông xác định các con của cụ Ph và cụ T là ông Tr, ông Kh1, bà R, ai cũng được thừa hưởng đất của các cụ, chỉ có ông T2 không được sử dụng thửa đất nào nên thửa đất số 56 hiện nay được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Bá Ng là của bố ông. Bố ông chết trước ông bà nội ông nên ông được hưởng thế vị thửa đất này. Ông khẳng định, toàn bộ thửa đất số 56 nêu trên là tài sản hợp pháp của riêng cá nhân ông, vợ chồng ông Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi xây dựng công trình trên đất, không được sự đồng ý của ông là bất hợp pháp. Do vậy, ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết 02 yêu cầu.

Thứ nhất: Đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho ông Phạm Bá Ng vào năm 1992 và được hợp pháp hóa trang ba vào năm 2001.

Thứ hai: Đề nghị Tòa án buộc ông Ng bà D phải trả lại toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12 (nay là thửa đất số 82 tờ bản đồ số 12) địa chỉ: thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D cho ông. Đối với phần công trình và cây trồng trên đất, ông nhất trí thanh toán cho ông Ng bà D theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của ông. Ông căn cứ vào hồ sơ đảng viên, lý lịch quân nhân và sổ hộ khẩu gia đình của ông và bố ông. Ngoài những tài liệu trên ra, ông không có tài liệu nào khác chứng minh thửa đất trên là của ông. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã giải thích cho ông, ông có quyền đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Ph và cụ C để lại nhưng ông không đề nghị Tòa án chia di sản mà ông xác định đây là tài sản của ông và ông đòi lại nên đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Theo bản tự khai, đơn đề nghị, biên bản hòa giải bị đơn ông Phạm Bá Ng, bà Nguyễn Thị D cùng người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Xuân Kh thống nhất trình bày:

Cụ Phạm Bá Ph là ông nội của các ông. Cụ kết hôn với hai cụ như nguyên đơn trình bày là chính xác. Cụ Ph và cụ T sinh được 03 người con là ông Phạm Bá Tr (ông Tr chết năm 1953, vợ ông Tr là bà Phạm Thị H, bà H chết năm 2016. Ông Tr và bà H sinh được 03 người con là bà Phạm Thị N, ông Phạm Bá Ch, bà Phạm Thị D); ông Phạm Bá Kh1 (ông Kh1 chết năm 2000, vợ ông Kh1 là bà Phạm Thị Vịnh, bà V chết năm 2013. Ông Kh1 và bà V sinh được 06 người con gồm: ông Phạm Bá Ng là bị đơn; ông Phạm Xuân Kh, ông Phạm Bá Ng1, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị R, bà Phạm Thị G); bà Phạm Thị R (hiện nay bà R đã già yếu). Ngay từ khi cụ T còn sống, cụ Ph đã qua lại với cụ C và sinh được 01

người con là ông Phạm Bá T2 (ông T2 đã chết năm 1968, vợ ông T2 là bà Phạm Thị A, bà A chết năm 2020. Ông T2 và bà A có 01 người con chung là ông Phạm Bá N – nguyên đơn). Về nguồn gốc thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12 như sau: Vào khoảng những năm 1943 – 1945 cụ Ph và cụ T mua thửa đất trên của cụ Triệu khoảng 07 thước, sau này khi cụ T chết thì cụ Ph và cụ C trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất. Đến năm 1969 – 1970 do thực hiện chính sách giãn dân nên cụ Ph cụ C được chính quyền giao thêm cho 04 thước để có được diện tích như hiện nay. Đến năm 1981 do hai cụ già yếu nên gia đình ông đã họp và quyết định để vợ chồng ông Phạm Bá Ng sang thửa đất chung sống và chăm sóc hai cụ. Quá trình chung sống, được sự đồng ý của hai cụ nên khoảng năm 1986 vợ chồng ông Ng đã xây dựng công trình trên đất gồm ngôi nhà mái bằng một tầng và công trình phụ mà hiện nay vẫn còn. Đến năm 1991 chính quyền địa phương làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt cho các hộ dân trong thôn, xã thì cụ C đã tuyên bố bằng miệng cho vợ chồng ông Ng toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 56 nói trên. Do vậy, chính quyền địa phương mới làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ng. Cụ C tiếp tục sống chung cùng vợ chồng ông Ng đến năm 1997 thì vợ chồng ông N đón cụ ra sống cùng. Sở dĩ ông N đón cụ ra là do cụ được phong tặng bà mẹ Việt Nam anh hùng nên có nhiều chính sách đãi ngộ, năm 2003 cụ C chết chính quyền địa phương cũng tổ chức đám tang cho cụ theo chính sách của bà mẹ Việt Nam anh hùng. Sau năm 1997 vợ chồng ông Ng cũng đi làm kinh tế mới trong Nam nhưng thỉnh thoảng vẫn về thửa đất trên sống. Nay ông N khởi kiện, các ông bà không đồng ý vì thửa đất số 56 nay là thửa đất số 82 đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Ng bà D đã sử dụng gần 30 năm thửa đất này nên không có căn cứ xác định đây là đất của ông N và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+. Quan điểm của UBND huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A548358 ngày 24/12/1992 mang tên ông Phạm Bá Ng. UBND huyện Gia Lộc đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm này Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không còn lưu trữ được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ng mà chỉ có đơn xin cấp giấy chứng nhận của ông Ng. Còn vì sao đất có nguồn gốc từ cụ Ph nhưng lại cấp sang cho ông Ng thì UBND huyện không xác định được bởi không còn hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đề nghị Tòa án đánh giá quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài, không ai có ý kiến gì mà không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để đảm bảo ổn định tình hình địa phương.

+. Quan điểm của ông Phạm Bá Ng1 (người có yêu cầu độc lập): Ông xác định về họ tên, năm chết, các con của cụ Ph và cụ T, cụ Ph và cụ C như bị đơn trình bày là chính xác. Về nguồn gốc thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12 (nay là thửa

đất số 82) có nguồn gốc từ cụ Ph và cụ T mua của cụ Triệu 07 thước vào những năm 1943 – 1945, sau này khi cụ T chết, cụ Ph và cụ C về thửa đất này sống và có được giao thêm 04 thước đất. Quá trình sử dụng đất như bị đơn trình bày là đúng bởi thời kỳ đó hai cụ Ph và cụ C đã già yếu cần người chăm sóc mà các con, cháu của cụ không ai ra ở nên gia đình đã yêu cầu vợ chồng ông Ng sống và chăm sóc hai cụ. Năm 1985 cụ Ph chết, cụ C vẫn còn sống và có tuyên bố cho vợ chồng ông Ng toàn bộ diện tích đất tại thửa đất 56 nên ông Ng mới được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ng. Ông Ng cùng vợ đã xây dựng công trình kiên cố và sử dụng ổn định trong nhiều năm. Do vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ng và đòi lại toàn bộ diện tích đất trên. Trường hợp, Tòa án có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Bá Ng do trình tự thủ tục không đúng thì ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 56 theo quy định của pháp luật. Ông khẳng định đây là tài sản chung của ba cụ (cụ Ph, cụ T, cụ C), ba cụ chết không để lại di chúc nên di sản này sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế. Khi chia đề nghị Tòa án xem xét đến công sức duy trì thửa đất của vợ chồng ông Ng, ông cũng như các đồng thừa kế khác không có công sức gì đối với thửa đất. Phần di sản ông được hưởng theo quy định là bao nhiêu, ông tự nguyện nhận và cho lại ông Ng bà D. Ông Ng bà D hưởng phần di sản của ông thì cũng phải chịu nghĩa vụ nếu có.

+. Quan điểm của ông K, bà D, bà R, ông T, bà G: Các ông bà đồng quan điểm trình bày với bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về quan hệ nhân thân của cụ Ph, cụ T, cụ C. Ba cụ chết đều không để lại di chúc. Về nguồn gốc thửa đất số 56, các ông bà đều xác định thửa đất trên có nguồn gốc từ cụ Ph, cụ T và cụ C. Cụ Ph cụ T mua 07 thước, sau này cụ Ph và cụ C được chính quyền giao thêm 04 thước đất để có được diện tích đất như hiện nay. Quá trình sử dụng đất các ông bà cũng nhất trí quan điểm của bị đơn trình bày. Quan điểm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các ông bà đều xác định. Thửa đất số 56 nêu trên là tài sản hợp pháp của ông Ng, ông Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định, vợ chồng ông Ng đã sử dụng ổn định nhiều năm, đồng thời xây dựng công trình kiên cố trên đất nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Ng1. Trường hợp Tòa án có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ng và đất thuộc về di sản của ba cụ thì Tòa án chia theo quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của vợ chồng ông Ng trong quá trình sử dụng đất. Bà D, bà R, ông K, bà G. Trường hợp Tòa án chia di sản theo quy định của pháp luật, ông bà được hưởng bao nhiêu, ông bà tự nguyện cho vợ chồng ông Ng. Vợ chồng ông Ng được hưởng thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ nếu có. Vợ chồng ông Ng nhận phần di sản thừa kế mà các đồng thừa kế cho. Quan điểm của ông T. Ông là người giám hộ cho cụ Phạm Thị R, sức khỏe hiện nay của cụ R rất yếu, mọi sinh hoạt đều phụ thuộc vào người khác, cụ vẫn nghe

được nhưng không nói được do sức khỏe yếu. Các anh chị em trong gia đình ông có ông Trần Minh T và bà Trần Thị M cùng ông thống nhất, cử ông là người giám hộ cho cụ R tham gia tố tụng trong vụ án. Ông khẳng định sau khi cụ Ph chết gia đình chưa bao giờ họp bàn để thống nhất cho ông Ng thừa đất số 56 nên việc đánh giá về tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật, cụ R được hưởng bao nhiêu, cụ R sẽ nhận. Tòa án có thể chia di sản bằng tiền cho cụ R bởi cụ R không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở. Cụ R không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất. Người có công sức duy trì thửa đất là vợ chồng ông Ng nên đề nghị Tòa án xem xét đến phần này cho vợ chồng ông Ng bớt thiệt thòi.

+. Quan điểm của ông C, bà D, bà N: Ông và các bà là cháu nội của cụ Ph và cụ T. Bố các ông bà là ông Phạm Bá Tr, ông Tr chết trước cụ Ph và chết cùng thời điểm với cụ T. Về quan hệ nhân thân, họ tên, năm chết của ba cụ. Các ông bà nhất trí với quan điểm của bị đơn, không bổ sung thêm người con chung, con riêng nào khác của các cụ. Ba cụ chết không để lại di chúc. Về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng đất các ông bà đồng ý với ý kiến của ông K và ông Ng; quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các ông bà không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Bá Ng và chia di sản thừa kế đối với thửa đất trên theo yêu cầu độc lập của ông Ng1. Phần di sản của ông bà được hưởng bao nhiêu, ông bà tự nguyện cho lại các đồng thừa kế khác để tạo sự công bằng cho các anh chị em trong gia đình. Các ông bà không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất số 56 đang tranh chấp.

+. Quan điểm của ông N đối với yêu cầu độc lập của ông Ng1. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế thửa đất số 56 từ bản đồ số 12 theo quy định của pháp luật bởi đây là thửa đất của bố ông, bố ông chết là của ông, không liên quan đến ai khác. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Ng1 và chia di sản thừa kế thửa đất trên, ông không chấp nhận.

+. Quan điểm của ông K (là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn). Trường hợp Tòa án có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ng và chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét tính công sức cho vợ chồng ông Ng trong quá trình sinh sống tại thửa đất, đồng thời chia di sản cho ông Ng được hưởng bằng hiện vật, nếu phải trả cho các đồng thừa kế khác bằng tiền thì ông Ng cũng chấp nhận. Ông Ng tự nguyện sáp nhập phần di sản được hưởng vào tài sản chung vợ chồng với bà D.

Người làm chứng: Ông Phạm Bá L, ông Đào Văn Ph, ông Đào Văn Ph1 trình bày: Các ông là những người sống lâu năm tại thôn Tháng nên nắm rõ về nguồn gốc thửa đất tranh chấp. Khoảng những năm 1942 – 1943 cụ Ph và cụ T mua thửa đất trên của cụ Triệu. Sau khi cụ T chết, cụ Ph đưa cụ C về thửa đất sinh sống. Sau này chính quyền địa phương cấp thêm cho cụ Ph và cụ C một ít

đất nhưng các ông không nắm rõ được diện tích, kích thước cụ thể của thửa đất. Tuy nhiên, các ông khẳng định thửa đất số 56 là tài sản chung của ba cụ. Cụ Ph, cụ T và cụ C. Về quá trình sử dụng đất. Trước đây cụ C, cụ Ph và vợ chồng ông T2 cùng sinh sống, sau khi ông T2 đi bộ đội và hy sinh thì bà A và ông N chuyển đi nơi khác sống. Vợ chồng ông Ng sống cùng hai cụ một thời gian thì cụ C về sống với ông N, vợ chồng ông Ng đi miền Nam. Thửa đất trên hiện không ai sống ở đó. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào thì các ông không nắm được nên không cung cấp được cho Tòa án.

Tại biên bản xác minh của Tòa án, UBND xã Đoàn Thượng cung cấp: Về nguồn gốc thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12 địa chỉ thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D. Theo hồ sơ 299 bao gồm bản đồ 299, sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất thể hiện: Thửa đất tranh chấp là thửa số 56 tờ bản đồ 12 diện tích 297m², đăng ký chủ sử dụng đất là ông Phạm Bá Ph. Theo hồ sơ năm 1993 thì thửa đất tranh chấp được thể hiện tại thửa đất số 82 tờ bản đồ số 12 diện tích 264m², đăng ký chủ sử dụng đất là ông Phạm Bá Ng. Theo bản đồ đo đạc năm 2008 thửa đất tranh chấp được thể hiện tại thửa số 15 tờ bản đồ 28 diện tích 267m², đăng ký chủ sử dụng ông Phạm Xuân Ngợi (Phạm Bá Ng). Tại thời điểm này, UBND xã chỉ còn lưu trữ được đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Bá Ng, không còn hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về quá trình sử dụng đất. Trước đây khi cụ Ph và cụ C còn sống thì hai cụ là người trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất. Hai cụ sinh được ông T2, sau này ông T2 đi bộ đội và hy sinh thì vợ ông T2 là bà A và con trai là Phạm Bá N không sống ở đó nữa. Khi nào vợ chồng ông Ng ra sống cùng hai cụ chính quyền địa phương không nắm được. Tại thời điểm này thửa đất không có ai ở nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông Phạm Bá Ng. Diện tích đất đo đạc theo hiện trạng sử dụng hiện nay là 273,6m², đây là diện tích thực tế sử dụng. Diện tích có sự thay đổi là do sai số trong quá trình đo đạc. UBND xã xác định, các hộ giáp ranh với thửa đất số 82 không có sự tranh chấp. Do vậy, Tòa án căn cứ vào diện tích theo hiện trạng để giải quyết tranh chấp. Thửa đất trên không bị trừ vào đất ruộng của bất kỳ ai trong gia đình. Nay, ông N khởi kiện đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Bá Ng, UBND xã không đồng ý vì trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo đúng quy định.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trường hợp chia di sản thừa kế mà các đồng thừa kế khác cho ông thì ông từ chối nhận. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm về yêu cầu độc lập. Các đương sự khác không thay đổi quan điểm. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định: Các đương sự khác cho ông Ng bà D di sản thì ông Ng bà D đồng ý nhận và sẽ thực hiện nghĩa vụ nếu có.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K. Ông K không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Bá N. Trường hợp Tòa án có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ng và

chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông Ng1 thì ông xác định thừa đất số 56 là tài sản chung của ba cụ, ba cụ chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật. Phần di sản ông được hưởng bao nhiêu ông tự nguyện cho lại vợ chồng ông Ng bà D. Đồng thời ông đề nghị Tòa án tính công sức cho vợ chồng ông Ng đối với thừa đất làm sao đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp nhất cho vợ chồng ông Ng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+. Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng và những người tiền hành tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành tương đối đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+. Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 147 BLTTDS 2015; các Điều 649, 650, 651, 660 BLDS năm 2015; khoản 2 Điều 106 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị HĐXX sơ thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xử.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 701 ngày 24/12/1992 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho ông Phạm Bá Ng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông N về kiện đòi tài sản.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Bá Ng1 về chia di sản thừa kế là 273,6m² cho các hàng thừa kế. Chấp nhận sự tự nguyện của các hàng thừa kế bà N, bà D, ông C cho các đồng thừa kế khác. Bà D, bà R, ông K, ông Ng1, bà G tự nguyện cho ông Ng bà D phần di sản thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về tố tụng:

+. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Phạm Bá N khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) và Điều 32 Luật tố tụng hành chính (LTTHC), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

+. Về quyền khởi kiện: Ông Phạm Bá N là con ông Phạm Bá T2. Ông T2 là con cụ Phạm Bá Ph và cụ Nguyễn Thị C. Ông T2 chết năm 1968, cụ Ph chết năm 1985, cụ C chết năm 2003. Căn cứ Điều 652 BLDS ông Phạm Bá N là thừa kế thế vị của ông Phạm Bá T2. Do vậy, ông N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa

án giải quyết vụ án.

+. Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 BLTTDS, HĐXX tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 548358 cấp ngày 24/12/1992 được hợp pháp hóa trang 03 ngày 17/8/2001 mang tên ông Phạm Bá Ng, HĐXX xét thấy:

+. Về nguồn gốc thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12 diện tích 297m², địa chỉ thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D. Các đương sự đều trình bày thống nhất thửa đất trên không phải đất ông cha để lại mà các cụ mua của cụ Triệu. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thống nhất về thời điểm mua cũng như diện tích đất mua. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của các đương sự và lời khai của người làm chứng. HĐXX xác định. Thửa đất số 56 do cụ Ph cụ T mua của cụ Triệu vào những năm 1942- 1943. Diện tích hai cụ mua là 07 thước. Đến năm 1969 – 1970 cụ Ph và cụ C được UBND xã giao thêm 04 thước. Tổng diện tích mua và được cấp của ba cụ là 11 thước tương đương với diện tích 273,6m² hiện nay. Đây là tài sản chung của ba cụ (cụ Ph, cụ T, cụ C).

+. Về thẩm quyền cấp GCNQSDĐ: Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương ông Nguyễn Du ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến năm 2001 thửa đất trên của ông Ng đã được UBND huyện Gia Lộc hợp pháp hóa vào trang 03 là đúng là thẩm quyền.

+. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong quá trình sử dụng đất ông Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có giấy tờ, văn bản nào thể hiện việc tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ba cụ hoặc các đồng thừa kế của ba cụ cho ông Ng. Khi chết ba cụ cũng không để lại di chúc thể hiện tặng quyền sử dụng đất cho ông Ng. Đến năm 1991 khi UBND xã lập hồ sơ xét duyệt đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Ng đứng ra kê khai. Như vậy, UBND xã Đoàn Thượng lập hồ sơ, xét duyệt đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Bá Ng chỉ căn cứ vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ng mà không có tài liệu thể hiện việc tặng cho, chuyển nhượng giữa ba cụ cho ông Ng mà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đúng về trình tự thủ tục theo quy định của luật đất đai, Bộ luật dân sự. Việc UBND huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương ký hợp pháp hóa trang 03 để công nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Bá Ng là không hợp pháp nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Bá N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

[2.2]. Đối với yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của nguyên đơn. HĐXX xác định. Thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12 được đăng ký quyền sử

dụng đất mang tên cụ Phạm Bá Ph. Tuy nhiên đây là tài sản chung của cụ Phạm Bá Ph, cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Thị C. Ba cụ chết không để lại di chúc nên không có tài liệu nào thể hiện ý chí của ba cụ là tặng cho, chuyển nhượng, thừa kế thừa đất trên cho ông N. Ông N căn cứ vào lý lịch quân nhân, lý lịch đảng của ông T2, sổ hộ khẩu gia đình để xác lập quyền sử dụng đối với thửa đất số 56 thuộc là không đúng theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai. Ngoài những tài liệu trên, ông N không xuất trình được tài liệu nào khác chứng minh ông là chủ sử dụng thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12. Do vậy, yêu cầu đòi lại tài bộ diện tích 273,6m² nằm trong thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12, địa chỉ thôn Tháng, xã Đoàn Thượng của nguyên đơn không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là 273,6m² đất tại thửa đất số 56 tờ bản đồ số 12 (nay là thửa số 82 tờ bản đồ số 12), địa chỉ thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D. HĐXX xét thấy:

+. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị T chết năm 1953; cụ Phạm Bá Ph chết năm 1985, cụ Nguyễn Thị C chết năm 2003. Ngày 26/4/2022 Tòa án thụ lý yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản của ba cụ. Tại thời điểm cụ T chết trên đất chưa có nhà ở nên thời hiệu yêu cầu chia di sản của cụ T đã hết theo quy định tại Điều 622 Bộ luật dân sự (BLDS) nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) thì “*Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc...*”. Đối chiếu với quy định trên, thì nguyên đơn đề nghị không áp dụng thời hiệu, còn bị đơn và các đương sự khác không có ý kiến về việc áp dụng thời hiệu. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương sẽ không áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án. Đối với cụ Ph, mặc dù cụ Ph chết năm 1985 nhưng tại thời điểm cụ Ph chết thì di sản để lại gồm có nhà ở và đất. Căn cứ vào mục 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao và Công văn số 01 ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ Ph vẫn còn.

+. Về hàng thừa kế: Trên cơ sở các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, có đủ căn cứ để xác định: Cụ Ph, cụ T, cụ C sinh được 04 người con nhưng đến thời điểm Tòa án giải quyết vụ án thì có 03 người con đã chết, ngoài ra các cụ không có người con riêng hay con nuôi nào khác. Về mối quan hệ hôn nhân giữa cụ Ph và cụ T; giữa cụ Ph và cụ C. HĐXX xác định đều là hôn nhân hợp pháp bởi khi cụ T chết, cụ Ph mới đón cụ C về chung sống cùng. Theo quy định tại Điều 649; Điều 651 BLDS thì những người được hưởng thừa kế của cụ Ph và cụ T bao gồm: Ông Phạm Bá Tr (ông Tr chết trước cụ Ph, chết cùng thời điểm cụ T, vợ ông Tr là bà H cũng đã chết nên các con ông Tr bà H được thừa kế thế vị của ông Tr); ông Phạm Bá Kh1 (ông Kh1 chết sau người để lại di sản nên vợ và các con ông Kh1 được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ thay ông

Kh1 (nay bà V vợ ông Kh1 đã chết)); bà Phạm Thị R; cụ Nguyễn Thị C. Những người hưởng di sản thừa kế của cụ Ph và cụ C: Ông Phạm Bá T2 (ông T2 chết trước cụ Ph và cụ C, vợ ông T2 là bà A đã chết, con ông T2 là anh Phạm Bá N được thừa kế thế vị của ông T2).

+. Về di sản thừa kế: Căn cứ vào hồ sơ 299 gồm bản đồ 299, sổ mục kê của UBND xã Đoàn Thượng, biên bản xác minh tại xã và và từ những phân tích ở phần “*Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 548358 cấp ngày 24/12/1992 được hợp pháp hóa trang 03 ngày 17/8/2001 mang tên ông Phạm Bá Ng*” khẳng định thừa đất mà các đương sự đang tranh chấp chia di sản thừa kế là tài sản chung của cụ Ph, cụ T, cụ C. Các cụ chết không để lại di chúc và chưa chuyển nhượng cũng như tặng cho ông Phạm Bá Ng hay bất kỳ ai khác nên thừa đất vẫn là di sản thừa kế.

+. Về diện tích di sản thừa kế: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ ngày 23/12/2021 thì tổng diện tích đất thực tế sử dụng là 273,6m². Các đương sự đều khẳng định việc đo đạc, thẩm định tại chỗ của Tòa án là khách quan, đúng hiện trạng sử dụng. Tuy nhiên diện tích đất sử dụng theo hiện trạng tại thời điểm này có sự thay đổi theo hướng tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ng được cấp năm 1992, hợp pháp hóa 2001. Sở dĩ có sự thay đổi trên là do sai số trong quá trình đo đạc. Như vậy, có đủ cơ sở xác định, tổng diện tích đất cụ Ph, cụ T, cụ C để lại là 273,6m², có tứ cận như sau: Phía Đông giáp nhà ông Đại, phía Tây giáp đường xóm, phía Nam giáp ngõ đi vào nhà ông Đại, phía Bắc giáp nhà ông Trờ.

+. Về công sức duy trì thừa đất: Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông Ng và Dữ đã có thời gian chung sống cùng cụ Ph và cụ C nên cũng có công sức trong việc duy trì thừa đất. Điều đó được thể hiện việc ông Ng, bà D đã xây dựng tường bao xung quanh thừa đất, xây dựng công trình trên đất để các cụ cùng sử dụng, đồng thời có công lao chăm sóc các cụ bởi thời điểm đó các cụ đã già yếu. Các đương sự đều thừa nhận công sức trên của vợ chồng ông Ng và đều có mong muốn Tòa án tính công sức cho vợ chồng ông Ng. HĐXX xét thấy, mặc dù thời gian chung sống cùng các cụ của vợ chồng ông Ng 16 năm (từ năm 1981 đến năm 1997) nhưng vợ chồng ông có nhiều công sức trong việc duy trì thừa đất nên HĐXX trích 25% giá trị thừa đất tương đương với **68,4m²** (giá trị 68,4m² đất theo giá của Hội đồng định giá là 171.000.000đ (1m² có giá trị 2.500.000đ)) cho vợ chồng ông Ng bà D nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà. Do đó, di sản thừa kế là quyền sử dụng đất mà cụ Ph, cụ T, cụ C còn lại là: **205,2m²** đất ở ($273,6m^2 - 68,4m^2 = 205,2m^2$).

+. Về giá trị và phương thức phân chia di sản. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì giá trị đất là 513.000.000đ ($205,2m^2 \times 2.500.000đ/m^2 = 513.000.000đ$). Toàn bộ công trình, cây cối trên đất là tài sản của ông Ng bà D, không phải di sản thừa kế. Do cụ Ph, cụ T và cụ C chết ở các thời điểm khác nhau nên di sản thừa kế cũng được mở ở các thời kỳ khác nhau, giá trị di sản

được hình thành ở các thời điểm khác nhau nên HĐXX sẽ căn cứ vào từng thời kỳ hình thành di sản để đánh giá giá trị di sản của từng cụ cho phù hợp. Cụ thể: Cụ Ph cụ T mua 07 thước đất tương đương với $130,55m^2 = 326.375.000đ$, sau đó cụ Ph và cụ C được cấp thêm 04 thước tương đương với $74,65m^2 = 186.625.000đ$ ($205,2m^2$ tương đương với 11 thước nên 1 thước = $18,65m^2$). Tài sản chung của cụ Ph và cụ T là 326.375.000đ, sau khi cụ T chết thì phần tài sản của cụ Ph cộng với phần hưởng di sản của cụ T sẽ được sáp nhập vào tài sản chung của cụ Ph và cụ C. Do vậy, di sản thừa kế của các cụ được tính cụ thể như sau.

Di sản của cụ T để lại là 163.187.500đ được chia cho cụ Ph, ông Tr, ông Kh1, bà R, mỗi người được hưởng 40.796.875đ. Di sản của cụ Ph để lại là 195.304.687đ được chia cho cụ C, ông Tr, ông Kh1, bà R, ông T2. Mỗi đồng thừa kế được hưởng là 39.060.937đ. Di sản của cụ C để lại là 234.365.624đ được chia cho đồng thừa kế duy nhất là ông T2. Tại thời điểm này vợ chồng ông Tr đã chết nên các con ông Tr được hưởng thế vị. Quan điểm của các con ông Tr (bà D, ông C, bà N) nhận di sản và cho lại các đồng thừa kế khác. Xét việc các ông bà trên cho các đồng thừa kế khác là tự nguyện, không bị ai ép buộc và các đồng thừa kế đồng ý nhận nên được HĐXX chấp nhận. Tại phiên tòa ông N từ chối nhận phần di sản mà các con ông Tr tặng cho nên phần di sản của ông Tr sẽ được chia đều cho cụ R và các con ông Kh1. Các con ông Kh1 được kế thừa quyền lợi của bố mẹ. Các ông bà đồng ý nhận nhưng cho lại ông Ng bà D, vợ chồng ông Ng đồng ý nhận nên HĐXX chấp nhận. Như vậy, di sản mà ông Ng được hưởng và nhận tặng cho là **119.786.718đ**; cụ R được hưởng và nhận tặng cho là **119.786.718đ**; ông N được hưởng là **273.426.561đ**.

Xét điều kiện hoàn cảnh và nhu cầu sử dụng đất thì thấy: Nguyên đơn xác định toàn bộ thửa đất số 56 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn có được là do hưởng di sản thừa kế từ bố là ông T2, ông T2 được hưởng di sản thừa kế là cụ C. Mặc dù yêu cầu của nguyên đơn là kiện đòi tài sản nhưng cũng xuất phát từ di sản thừa kế mà có. Nguyên đơn có nguyện vọng lấy bằng đất. Bị đơn thì có nhiều công sức gắn bó với thửa đất, hiện nay lại đi xa quê, ngoài thửa đất số 56 bị đơn không có thửa đất nào khác tại quê nên bị đơn có nguyện vọng hưởng di sản bằng đất để có chỗ ở khi về quê. Xét nguyện vọng của nguyên đơn, bị đơn là hoàn toàn chính đáng. Theo hiện trạng thửa đất thì có thể chia cho nguyên đơn, bị đơn bằng hiện vật. Để thuận lợi cho việc thi hành án, HĐXX sẽ chia cho bị đơn được sử dụng phần đất có nhà do bị đơn xây dựng, còn nguyên đơn sử dụng phần đất phía ngoài giáp với ngõ đi vào nhà ông Đại. Đối với phần di sản của cụ R, do cụ R có nguyện vọng hưởng di sản bằng tiền nên HĐXX buộc vợ chồng ông Ng mua lại đất và trả giá trị di sản bằng tiền cho cụ R là đảm bảo quy định của pháp luật. Phần công trình và cây trồng (*gồm 01 cây mít, 01 cây bưởi; 01 khóm chuối*) trên phần đất giao cho nguyên đơn do bị đơn xây dựng và trồng nhưng theo kết luận của Hội đồng định giá thì bức tường

không còn giá trị sử dụng nên nguyên đơn không phải thanh toán tiền bức tường mà phải thanh toán tiền cây trồng trên đất cho vợ chồng ông Ng bà D là 785.000đ.

- Chia cho ông Phạm Bá Ng, bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng 164,229m² (làm tròn 164,2m²) có giá trị 410.573.436đ. Trên đất có các công trình gồm: Phần tường bao quanh, ngôi nhà mái bằng, sân trệt, bể nước, giếng, cây chuối, cây mít và cây đu đủ; cổng sắt.

Buộc ông Phạm Bá Ng, bà Nguyễn Thị D phải trả cho cụ Phạm Thị R số tiền 119.786.718đ.

- Chia cho ông Phạm Bá N được quyền sử dụng 109,4m² có giá trị 273.426.561đ. Trên đất có một phần tường bao quanh; một phần móng bếp; 01 cây bưởi, 01 cây nhãn, 01 khóm chuối. Ông N có trách nhiệm thanh toán giá trị cây trồng trên đất cho vợ chồng ông Ng bà D là 785.000đ.

+. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Bá N đã nộp số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản là 4.800.000đ. Ông N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu khởi kiện của ông N không được chấp nhận toàn bộ nên ông N phải chịu chi phí số tiền trên. Ông N đã nộp đủ.

+. Về án phí: Ông N là con liệt sĩ nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Phần án phí của ông Ng bà D cũng được miễn vì là người cao tuổi. Tuy nhiên phần di sản ông Ng bà D được bà G tặng cho, bà G chưa được miễn án phí nên ông bà có trách nhiệm chịu án phí thay cho bà G là 998.222đ theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Áp dụng: Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; Điều 38; khoản 1 Điều 227; Điều 266, Điều 147; khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; mục 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao; Công văn số 01 ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Bá N: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A548358 cấp ngày 24/12/1992 được hợp pháp hóa trang 03 ngày 17/8/2001 mang tên ông Phạm Bá Ng.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 56 tờ bản đồ 12 (nay là thửa đất số 82 tờ bản đồ 12) diện tích 273,6m² địa chỉ thôn T, xã Đ T, huyện G L, tỉnh H D.

[3]. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Bá Ng1:

3.1. Xác định công sức của ông Phạm Bá Ng và bà Nguyễn Thị D là 68,4m² có giá trị 171.000.000đ.

3.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Bá Ph, cụ Nguyễn Thị T, cụ Nguyễn Thị C là 205,2m² đất ở. Tổng giá trị di sản thừa kế là: 513.000.000đ.

3.3. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Ph, cụ T, cụ C gồm: Bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị D, ông Phạm Bá Ch, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị R, ông Phạm Xuân Kh, ông Phạm Bá Ng1, ông Phạm Bá Ng, bà Phạm Thị G, cụ Phạm Thị R, ông Phạm Bá N.

3.3. Chia di sản thừa kế theo hiện vật:

- Chia cho ông Phạm Bá Ng, bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích 164,2m² có giá trị **410.573.436đ** được giới hạn bởi các điểm ABCDMNA (cạnh AB = 13,55m; BC = 9,83m; CD = 2,68m; DM = 2,68m; MN = 11,07m; NA = 12,50m). Trên đất có các công trình gồm: Phần tường bao quanh, 01 ngôi nhà mái bằng, sân trệt, bể nước, giếng, 01 khóm cây chuối, 01 cây mít và 03 cây đu đủ; cổng sắt; 01 cây nhãn; 01 cây cau.

Buộc ông Phạm Bá Ng, bà Nguyễn Thị D phải trả cho cụ Phạm Thị R số tiền 119.786.718đ.

- Chia cho ông Phạm Bá N được quyền sử dụng 109,4m² có giá trị **273.426.561đ** được giới hạn bởi các điểm MNHGFEM (cạnh MN = 11,07m; NH = 8,88m; HG = 1,43m; GF = 1,22m; FE = 8,84m; EM = 9,78m). Trên đất có một phần tường bao quanh; một phần móng bếp; 01 cây bưởi, 01 cây nhãn, 01 khóm chuối. Ông N có trách nhiệm thanh toán giá trị cây trồng trên đất cho vợ chồng ông Ng bà D là 785.000đ.

(có sơ đồ kèm theo bản án)

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi đo đạc đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất của bên nào phạm vào một phần công trình hoặc cây trồng trên đất của bên kia, thì bên có công trình và cây trồng sẽ tự nguyện tháo dỡ, di dời.

[4]. Về chi phí tố tụng (chi phí thẩm định, định giá tài sản). Buộc ông Phạm Bá N phải chịu 4.800.000đ. Ông N đã nộp đủ.

[5]. Về án phí: Ông Phạm Bá N được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông N số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số AA/2020/0004587 ngày 04/11/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Ông Phạm Bá Ng và bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 998.222đ.

[6]. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Đào

